

Số: /TB-SGDĐT

Thanh Hóa, ngày tháng 9 năm 2021

## **THÔNG BÁO**

### **Về cấu trúc đề thi học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh từ năm học 2021-2022**

Căn cứ Công văn số 2196/SGDĐT-KTKĐCLGD ngày 17/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc định hướng tổ chức kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa lớp 9, lớp 12 năm học 2021-2022, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thông báo về cấu trúc đề thi học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh từ năm học 2021-2022 như sau:

#### **1. Cấu trúc đề thi học sinh giỏi cấp tỉnh**

Cấu trúc đề thi các môn: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (Tiếng Anh). Cụ thể (có phụ lục đính kèm).

#### **2. Thời gian triển khai thực hiện**

Cấu trúc đề thi học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh được thực hiện từ năm học 2021-2022 và thay thế cho các văn bản hướng dẫn trước đây của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các nhà trường triển khai thực hiện đúng quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- Các trường THPT (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (để chỉ đạo);
- Các phòng ban, cơ quan sở (để phối hợp);
- Lưu: VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thị Thanh**

**PHỤ LỤC**  
**Cấu trúc đề thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 12 cấp tỉnh**  
**từ năm học 2021-2022**

(Kèm theo Thông báo số /TB-SGDĐT ngày 17/9/2021)

**I. MÔN TOÁN:**

1. Thời gian làm bài: 90 phút;
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan
3. Số câu: 50 câu
4. Ma trận:

Nội dung	Mức Độ				Tổng	
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Câu	Điểm
Hàm số lượng giác. Phương trình lượng giác	1 0,2		1 0,2		2	0,4
Tổ hợp, xác suất. Nhị thức Newton	1 0,2	1 0,2		1 0,2	3	0,6
Dãy số, giới hạn	1 0,2	1 0,2			2	0,4
Quan hệ vuông góc Góc – Khoảng cách		1 0,2	1 0,2	1 0,2	3	0,6
Ứng dụng của đạo hàm	1 0,2	3 0,6	5 1,0	3 0,6	12	2,4
Mũ và logarit	1 0,2	3 0,6	3 0,6	3 0,6	10	2,0
Khối đa diện	1 0,2	1 0,2			2	0,4
Thể tích khối đa diện		2 0,4	1 0,2	2 0,4	5	1,0
Mặt nón, mặt trụ, mặt cầu	2 0,4	1 0,2	2 0,4		5	1,0
Nguyên hàm, tích phân	2 0,4	2 0,4	2 0,4		6	1,2
<b>Tổng</b>						
<b>Câu</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>50</b>	
<b>Điểm</b>	<b>2,0</b>	<b>3,0</b>	<b>3,0</b>	<b>2,0</b>		<b>10,0</b>
<b>Tỉ lệ kiến thức</b>	<b>20%</b>	<b>30%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>		<b>100%</b>

**5. Lưu ý**

- Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan là loại câu hỏi 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng;
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,40 điểm/câu, tổng 20,0 điểm;

*- Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: “Không dạy; Đọc thêm; Không làm; Không thực hiện; Không yêu cầu; Khuyến khích học sinh tự đọc; Khuyến khích học sinh tự học; Khuyến khích học sinh tự làm; Khuyến khích học sinh tự thực hiện” theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của*

## II. MÔN VẬT LÝ:

- Thời gian là bài: 90 phút;
- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan

### 1. Nội dung kiến thức kiểm tra, đánh giá

Trong chương trình vật lí THPT, cụ thể như sau:

- Phần kiến thức lớp 10: Được tích hợp vào Chương trình của lớp 12;
- Phần kiến thức lớp 11: Chỉ kiểm tra, đánh giá ở mức độ nhận biết, thông hiểu và vận dụng thấp;
- Phần kiến thức lớp 12: Chương trình thi tính đến hết học kì 1 (gồm 03 chương: Dao động cơ; Sóng cơ và sóng âm; Dòng điện xoay chiều).

### 2. Ma trận đề thi

Chương trình	Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức			Tổng số câu hỏi
		Nhận biết, Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Lớp 11	Điện tích	1			1
	Dòng điện không đổi	1	1		2
	Dòng điện trong các môi trường	1			1
	Từ trường	1			1
	Cảm ứng điện từ	1			1
	Khúc xạ ánh sáng	1			1
	Mắt. Các dụng cụ quang học			1	1
Lớp 12	Dao động cơ	5	6	3	14
	Sóng cơ và sóng âm	4	6	3	13
	Dòng điện xoay chiều	5	6	4	15
<b>Tổng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>50</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40%</b>	<b>40%</b>	<b>20%</b>	<b>100%</b>

### 3. Lưu ý

- Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan là loại câu hỏi 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng;
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,40 điểm/câu, tổng 20,0 điểm;
- Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: “Không dạy; Đọc thêm; Không làm; Không thực hiện; Không yêu cầu; Khuyến khích học sinh tự đọc; Khuyến khích học sinh tự học; Khuyến khích học sinh tự làm; Khuyến khích học sinh tự thực hiện” theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của

### III. MÔN HÓA HỌC:

1. Thời gian làm bài: 90 phút

2. Cấu trúc đề thi: 50 câu trắc nghiệm, 0,4 điểm/ câu

STT	Các phần kiến thức	Số điểm	Số câu	Loại câu hỏi
1	Hóa học cơ sở	1,2	3	TNKQ
2	Hóa học vô cơ	7,2	18	TNKQ
3	Hóa học hữu cơ	10,8	27	TNKQ
4	Thực hành thí nghiệm	0,8	2	TNKQ
Tổng		20,0	50	TNKQ

### 3. Nội dung đề thi

STT	Các phần kiến thức	Nội dung đề thi
1	Hóa học cơ sở	- Sự điện ly.
2	Hóa học vô cơ	- Nitơ-Photpho và hợp chất. - Phản ứng oxi hóa – khử. - Cacbon-Silic và hợp chất. - Đại cương về kim loại. - Kim loại kiềm - Kim loại kiềm thổ và hợp chất.
3	Hóa học hữu cơ	- Đại cương hóa hữu cơ.- Hidrocacbon no, hidrocacbon không no, hidrocacbon thơm. - Ancol, phenol, andehit và axit cacboxylic. - Este-lipit. - Cacbohidrat. - Amin-aminoaxit-protein. - Polime.
4	Thực hành thí nghiệm	Thí nghiệm trong chương trình hiện hành: - Hình vẽ sơ đồ các thí nghiệm. - Mô tả các quá trình thí nghiệm.

### 4. Mức độ yêu cầu:

- Nhận biết: 10%; Thông hiểu: 30%; Vận dụng: 30%; Vận dụng cao: 30%.

5. Ma trận đề thi chi tiết: (Có phụ lục kèm theo).

### 6. Lưu ý

- Các đơn vị dự thi chủ động bồi dưỡng đến nội dung kiến thức theo giới hạn.
- Lý thuyết: 30 câu (60%);
- Bài tập tính toán: 20 câu (40%);
- Nội dung không ra vào giảm tải.

Chuyên đề	Cấp độ nhận thức								Tổng		
	Biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số	Thời gian	% tổng
	Số câu TNKQ	Th	Số	Thời gian	Số câu TNK	Thời gian	Số	Thời gian			

			gia (ph	TNK	(phút )		(phút )	TN	(phút)	TNK Q	(phút)	điểm
<b>Lớp 11</b>	<b>1. Sự điện li</b>	<b>1 - LT</b>	0,2 5	<b>1 - LT</b>	0,75	<b>1 - BT</b>	3,00			<b>3</b>	<b>4,00</b>	<b>40%</b>
	2. Nguyên tố phi kim lớp 11	<b>1 - LT</b>	0,2 5	<b>1 - LT 1 - BT</b>	1,75	<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - BT</b>	4,00	<b>5</b>	<b>7,00</b>	
	3. Tổng hợp vô cơ lớp 11					<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - BT</b>	4,00	<b>2</b>	<b>5,00</b>	
	4. Đại cương hóa hữu cơ			<b>1 - LT</b>	0,75	<b>1 - LT</b>	1,00			<b>2</b>	<b>1,75</b>	
	5. Hidro cacbo n			<b>1 - LT</b>	0,75	<b>1 - BT</b>	3,00			<b>2</b>	<b>3,75</b>	
	6. Ancol- Andehit- Phenol- Axit cacboxylic	<b>1 - LT</b>	0,2 5	<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - BT</b>	4,00	<b>4</b>	<b>6,25</b>	
	7. Tổng hợp hữu cơ lớp 11					<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - BT</b>	4,00	<b>2</b>	<b>5,00</b>	
<b>Lớp 12</b>	8. Đại cương kim loại	<b>1 - LT</b>	0,2 5	<b>1 - LT</b>	0,75			<b>1 - BT</b>	4,00	<b>3</b>	<b>5,00</b>	<b>60%</b>
	9. Kim loại kiềm, kiềm thổ và hợp chất			<b>1 - LT 1 - BT</b>	1,75	<b>1 - BT</b>	3,00	<b>1 - BT</b>	4,00	<b>4</b>	<b>8,75</b>	
	10. Tổng hợp nội dung hóa học vô cơ 12					<b>1 - LT 1 - BT</b>	4,00	<b>1 - LT 1 - BT</b>	6,25	<b>4</b>	<b>10,25</b>	
	11. Este, lipit	<b>1 - LT</b>	0,2 5	<b>1 - LT</b>	0,75	<b>1 - BT</b>	3,00	<b>1 - LT 1 - BT</b>	6,25	<b>5</b>	<b>10,25</b>	
	12. Cacbohidra t			<b>1 - LT 1 - BT</b>	1,75					<b>2</b>	<b>1,00</b>	
	13. Polime			<b>1 - LT</b>	0,75					<b>1</b>	<b>0,75</b>	
	14. Amin, aminoaxit,			<b>1 - LT</b>	1,75	<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - BT</b>	4,00	<b>4</b>	<b>6,75</b>	

	protein			<b>1 - BT</b>								
	15. Tổng hợp nội dung hóa học hữu cơ 12.					<b>2- LT</b>	2,00	<b>2 - LT 1 - BT</b>	8,50	<b>5</b>	<b>10,50</b>	
	16. Thí nghiệm thực hành					<b>1 - LT</b>	1,00	<b>1 - LT</b>	2,25	<b>2</b>	<b>3,25</b>	
	<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>1,25</b>	<b>15</b>	<b>12,50</b>	<b>15</b>	<b>25,00</b>	<b>15</b>	<b>51,25</b>	<b>50 câu</b>	<b>90 phút</b>	<b>100 %</b>
	<b>Tỉ lệ %</b>	<b>10%</b>		<b>30%</b>		<b>30%</b>		<b>30%</b>				
	<b>Tỉ lệ chung %</b>	<b>40%</b> (LT 30%; BT 10%)				<b>60%</b> (LT 30%; BT 30%)						

#### IV. MÔN SINH HỌC:

1. Thời gian là bài: 90 phút;
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan
3. Số câu: 50 câu
4. Ma trận

Lớp	Nội dung	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VDC		Câu hỏi (TN)	Thời gian (phút)
		Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)		
Lớp 11	1. Trao đổi chất và năng lượng ở thực vật	1	0.75	2	2.0	1	2.5			4	5.25
	Trao đổi chất và năng lượng ở động vật	1	0.75	2	2.0	1	2.5			4	5.25
Lớp 12	2. Cơ chế di truyền và biến dị	3	2.25	4	4.0	4	10.0	3	9.0	14	25,25
	3. Tính quy luật của hiện tượng di truyền	3	2.25	4	4.0	5	12.5	5	15.0	17	33,75
	4. Di truyền học quần thể	1	0.75	1	1.0	1	2.5	1	3.0	4	7.25
	5. Ứng dụng di truyền học vào chọn giống	1	0.75	2	2.0	2	5.0			5	7.75
	6. Di truyền người					1	2.5	1	3.0	2	5.5
	<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>7.5</b>	<b>15</b>	<b>15.0</b>	<b>15</b>	<b>37.5</b>	<b>10</b>	<b>30.0</b>	<b>50</b>	<b>90</b>
	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>20</b>		<b>30</b>		<b>30</b>		<b>20</b>			
	<b>Tỉ lệ chung (%)</b>	<b>50</b>				<b>50</b>					

#### 5. Lưu ý:

- Thời gian làm bài cho 1 câu nhận biết là 0,75 phút/câu; cho 1 câu thông hiểu là 1,0 phút/câu; cho 1 câu vận dụng là 2,5 phút/câu; cho 1 câu vận dụng cao là 3 phút/câu. Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan là loại câu hỏi 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng;

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,40 điểm/câu.

- Nội dung thi: nội dung kiến thức thuộc chương trình cấp THPT, chủ yếu chương trình lớp 12, tính đến thời điểm thi (đầu tháng 1 hàng năm).

- Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: “Không dạy; Đọc thêm; Không làm; Không thực hiện; Không yêu cầu; Khuyến khích học sinh tự đọc; Khuyến khích học sinh tự học; Khuyến khích học sinh tự làm; Khuyến khích học sinh tự thực hiện” theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT.



## **V. MÔN NGỮ VĂN:**

1. Thời gian là bài: 150 phút;

2. Hình thức thi: Tự luận

### **PHẦN I - ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)**

- Ngữ liệu mở ngoài chương trình;

- Thực hiện trả lời yêu cầu 4 câu hỏi dựa trên chuẩn kiến thức và kỹ năng lớp 12 hiện hành, mức độ từ dễ đến khó.

### **PHẦN II- TẠO LẬP VĂN BẢN (14,0 điểm)**

Câu 1: Nghị luận xã hội (4,0 điểm)

Cho ngữ liệu mở (một câu chuyện, một ý thơ, một câu tục ngữ, một câu danh ngôn...), yêu cầu viết đoạn văn khoảng 300 chữ (từ 20- 25 dòng tờ giấy thi).

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí;

- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Câu 2: Nghị luận văn học (10,0 điểm)

Vận dụng khả năng đọc - hiểu và kiến thức văn học, kiến thức lý luận văn học để viết bài nghị luận văn học (trừ nội dung giảm tải theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT). Trọng tâm chương trình học kì 1, lớp 12. Cụ thể như sau:

1. Khái quát văn học Việt Nam từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX

2. Tuyên ngôn độc lập - Hồ Chí Minh

3. Mấy ý nghĩ về thơ - Nguyễn Đình Thi

4. Tây tiến - Quang Dũng

5. Việt Bắc - Tố Hữu

6. Đất nước (trích trường ca Mặt đường khát vọng- Nguyễn Khoa Điềm)

7. Sóng - Xuân Quỳnh

8. Người lái đò sông Đà - Nguyễn Tuân

9. Ai đã đặt tên cho dòng sông? (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

## VI. MÔN LỊCH SỬ:

1. Thời gian là bài: 90 phút;
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan;
3. Số câu: 50 câu.
4. Ma trận

Lớp	Nội dung	Mức độ nhận thức								Tổng		
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Câu hỏi (TN)	Thời gian (phút)	Tỷ lệ % tổng điểm
		Số câu hỏi	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)			
Lớp 11	1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô từ năm 1917 – 1941.	1	0,75			1	2,5			2	3,25	12
	2. Quan hệ quốc tế trong những năm 1919 -1939 và cuộc Chiến tranh thế giới thứ 2 (1939-1945).							1	3,0	1	3,0	
	3. Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất (1918).	1	0,75	1	1,0			1	3,0	3	4,75	
Lớp 12	1.Sự hình thành trật tự thế giới mới trong những năm 1945-1949.			1	1,0			1	3,0	2	4,0	70
	2. Liên xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991), Liên bang Nga (1991 - 2000).	1	0,75			1	2,5			2	3,25	
	3. Các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh (1945 - 2000).	1	0,75	2	2,0	1	2,5			4	5,25	
	4. Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 - 2000).			2	2,0	1	2,5	1	3,0	4	7,5	
	5. Quan hệ quốc tế (1945 - 2000).			2	2,0	1	2,5			3	4,5	

	6. Việt Nam từ năm 1919 – 1930.	2	1,5	2	2,0	4	10,0	2	6,0	10	23,5	
	7. Việt Nam từ năm 1930 – 1945.	2	1,5	3	3,0	3	7,5	2	6,0	10	24,5	
	8. Việt Nam từ năm 1945 – 1954.	2	1,5	2	2,0	3	7,5	2	6,0	9	17,0	18
	<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>7.5</b>	<b>15</b>	<b>15.0</b>	<b>15</b>	<b>37.5</b>	<b>10</b>	<b>30.0</b>	<b>50</b>	<b>90</b>	<b>100 %</b>
	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>20</b>		<b>30</b>		<b>30</b>		<b>20</b>				
	<b>Tỉ lệ chung (%)</b>	<b>50</b>				<b>50</b>						

**\* Lưu ý:**

- Thời gian làm bài cho 01 câu nhận biết là 0,75 phút/câu; cho 01 câu thông hiểu là 1,0 phút/câu; cho 01 câu vận dụng là 2,5 phút/câu; cho 01 câu vận dụng cao là 3 phút/câu.

Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan là loại câu hỏi 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Số điểm tính cho 01 câu trắc nghiệm là 0,40 điểm/câu.

**- Nội dung thi: Đồng tâm với nội dung thi tốt nghiệp THPT của Bộ GDĐT; chủ yếu chương trình lớp 12, tính đến thời điểm thi (trung tuần tháng 01 hàng năm).**

- Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: “Không dạy; Đọc thêm; Không làm; Không thực hiện; Không yêu cầu; Khuyến khích học sinh tự đọc; Khuyến khích học sinh tự học; Khuyến khích học sinh tự làm; Khuyến khích học sinh tự thực hiện” theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT.

## VII. MÔN ĐỊA LÝ:

1. Thời gian là bài: 90 phút;
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan;
3. Số câu: 50 câu
4. Ma trận

Lớp	Nội dung	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VDC		Câu hỏi (TN)	Thời gian (phút)
		Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)		
Lớp 10	Chủ đề 9: Cơ cấu nền kinh tế	1	0,75							1	0,75
	Chủ đề 10,11,12 : Địa lí nông nghiệp, Địa lí công nghiệp, Địa lí dịch vụ (Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành)	3	2,25			1	2,5	2	6	6	10,75
Lớp 11	Kĩ năng bảng số liệu			1	1,0	1	2,5			2	3,5
	Kĩ năng biểu đồ			1	1,0	1	2,5			2	3,5
Lớp 12	Chủ đề 2: Địa lí tự nhiên	1	0,75	5	5,0	8	20,0	6	18,0	20	43,75
	Chủ đề 3: Địa lí dân cư	1	0,75	1	1,0	2	5,0	1	3,0	5	9,75
	Kĩ năng Át lát	4	3,0	6	6,0					10	9,0
	Kĩ năng bảng số liệu			1	1,0	1	2,5			2	3,5
	Kĩ năng biểu đồ					1	2,5	1	3,0	2	5,5
	<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>7.5</b>	<b>15</b>	<b>15.0</b>	<b>15</b>	<b>37.5</b>	<b>10</b>	<b>30.0</b>	<b>50</b>	<b>90</b>
	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>20</b>		<b>30</b>		<b>30</b>		<b>20</b>			
	<b>Tỉ lệ chung (%)</b>	<b>50</b>				<b>50</b>					

### 5. Lưu ý:

- Thời gian làm bài cho 1 câu nhận biết là 0,75 phút/câu; cho 1 câu thông hiểu là 1,0 phút/câu; cho 1 câu vận dụng là 2,5 phút/câu; cho 1 câu vận dụng cao là 3 phút/câu. Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan là loại câu hỏi 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng;

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,40 điểm/câu.

- Nội dung thi: nội dung kiến thức thuộc chương trình cấp THPT, chủ yếu chương trình lớp 12, tính đến thời điểm thi (đầu tháng 1 hàng năm).

- Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: “Không dạy; Đọc thêm; Không làm; Không thực hiện; Không yêu cầu; Khuyến khích học sinh tự đọc; Khuyến khích học sinh tự học; Khuyến khích học sinh tự làm; Khuyến khích học sinh tự

thực hiện” theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT.





hội. Bài 5: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. Bài 6: Công dân với các quyền tự do cơ bản 1a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. 1b. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.											
<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>7.5</b>	<b>15</b>	<b>15.0</b>	<b>10</b>	<b>22.5</b>	<b>15</b>	<b>45.0</b>	<b>50</b>	<b>90</b>	
<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>100%</b>						
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>	<b>50</b>	<b>50</b>									

### 5. Lưu ý:

- Thời gian làm bài cho 1 câu nhận biết là 0,75 phút/câu; cho 1 câu thông hiểu là 1,0 phút/câu; cho 1 câu vận dụng là 2,25 phút/câu; cho 1 câu vận dụng cao là 3 phút/câu. Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan là loại câu hỏi 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng;

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,40 điểm/câu.

- Nội dung thi: nội dung kiến thức thuộc chương trình cấp THPT, chủ yếu chương trình lớp 12, tính đến thời điểm thi (đầu tháng 1 hàng năm).

- Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: “Không dạy; Đọc thêm; Không làm; Không thực hiện; Không yêu cầu; Khuyến khích học sinh tự đọc; Khuyến khích học sinh tự học; Khuyến khích học sinh tự làm; Khuyến khích học sinh tự thực hiện” theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT



## **IX. MÔN TIẾNG ANH:**

**A. Thời gian làm bài:** 150 phút (Trắc nghiệm 90 phút + Tự luận 60 phút), không kể thời gian giao đề.

**B. Cấu trúc đề thi:** Đề thi gồm 2 phần Trắc nghiệm và Tự luận. Trong đó phần trắc nghiệm bao gồm kiểm tra kỹ năng nghe, đọc hiểu và kiến thức ngôn ngữ, gồm 70 câu hỏi tương đương 70% tổng điểm. Phần tự luận dành riêng để kiểm tra kỹ năng viết tương đương 30% tổng điểm.

### **C. Nội dung bài thi**

#### **I. Ngữ âm: (5 câu hỏi tương đương 5 điểm)**

1. Xác định đúng trọng âm của từ.
2. Xác định đúng cách đọc các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm.

#### **II. Từ vựng và ngữ pháp (30 câu hỏi tương đương 30 điểm)**

1. Cấu tạo từ (Word formation);
2. Kết hợp từ (Collocations and idioms);
3. Nghĩa của từ;
4. Mạo từ;
5. Danh từ;
6. Đại từ;
7. Động từ (Thời của động từ, dạng thức của động từ, thể bị động, thể truyền khiến, động từ khuyết thiếu);
8. Tính từ;
9. Trạng từ;
10. Giới từ;
11. Liên từ, từ nối;
12. Câu đơn, câu phức, các mệnh đề (quan hệ, thời gian, mục đích, kết quả, nguyên nhân, nhượng bộ), câu ghép, câu phức ghép;
13. Lời nói trực tiếp, gián tiếp;
14. Câu điều kiện;
15. Từ hạn định;
16. Phân từ;
17. Cấu trúc đảo ngữ, cấu trúc nhấn mạnh, cấu trúc cảm thán;
18. Câu hỏi đuôi;
19. Cụm động từ;
20. Các chức năng lời nói.

#### **III. Đọc hiểu: (25 câu hỏi tương đương 25 điểm)**

Kiểm tra kỹ năng đoán nghĩa của từ trong văn cảnh, kỹ năng dự đoán ý, kỹ năng đọc lấy ý chính, lấy thông tin cụ thể, chính xác, kỹ năng tóm tắt ý, kỹ năng tham chiếu ...những đoạn văn có độ dài 400-500 từ theo các chủ điểm đã học.

#### **IV. Viết: (30 điểm)**

1. Diễn đạt một ý bằng những cấu trúc câu khác nhau (10 điểm);
2. Viết bài văn (essay) có độ dài tối thiểu 250 từ theo chủ điểm (20 điểm).

#### **V. Nghe hiểu (10 điểm)**

Nghe và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi (10 điểm).

Tổng điểm toàn bài 100 chia 5 qui về thang điểm 20.

#### **D. Mô tả câu hỏi**

##### **Phần Trắc Nghiệm**

##### **Phần 1. Nghe hiểu** (Từ câu số 1 đến câu 10)

Câu 1 đến câu 5 bài nghe 1: Nghe và chọn câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi theo nội dung bài nghe.

Câu 6 đến câu 10 bài nghe 2: Nghe và chọn câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi theo nội dung bài nghe.

##### **Phần 2. Ngữ âm** (Từ câu số 11 đến câu 15)

3 câu phát âm nguyên âm, phụ âm;

2 câu trọng âm.

##### **Phần 3. Từ vựng-Ngữ pháp** (Từ câu số 16 đến câu 45)

3.1. Từ câu 16 đến câu 36 tìm nghiệm đúng cho các câu hỏi (bao gồm: nghĩa của từ, dạng từ, kết hợp từ, mệnh đề, thời của động từ...);

3.2. Từ câu 37 đến câu 38 tìm từ/ cụm từ gần nghĩa;

3.3. Từ câu 39 đến câu 40 tìm từ/ cụm từ trái nghĩa;

3.4. Từ câu 41 đến câu 42 tìm nghiệm phù hợp cho 1 tình huống giao tiếp;

3.5. Từ câu 43 đến câu 45 tìm lỗi sai trong câu (xác định phần gạch chân cần phải sửa).

##### **Phần 4. Đọc hiểu** (Từ câu số 46 đến câu 70)

4.1. Từ câu 46 đến câu 55 (bài đọc 1-Guided cloze text): Tìm chọn 1 từ/ cụm từ đúng trong 4 lựa chọn cho sẵn để điền vào chỗ trống;

4.2. Từ câu 56 đến câu 62 (bài đọc 2-Reading comprehension): Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng trong 4 phương án cho sẵn;

4.3. Từ câu 63 đến câu 70 (bài đọc 3-Reading comprehension): Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng trong 4 phương án cho sẵn.

##### **Phần Tự Luận**

1. Viết lại câu 1 (transformation 1): viết câu gần nghĩa với câu cho sẵn bắt đầu bằng từ gợi ý;

2. Viết lại câu 2 (transformation 2): viết câu gần nghĩa với câu cho sẵn có sử dụng 1 từ cho trước;

3. Essay writing: viết bài văn có độ dài tối thiểu 250 từ theo yêu cầu cụ thể.

##### **E. Mức độ yêu cầu**

Đề thi gồm 4 mức độ yêu cầu theo tỉ lệ sau Nhận biết: 10%; Thông hiểu: 30%; Vận dụng: 30%; Vận dụng cao: 30%.

*Lưu ý:* Đề thi không kiểm tra đánh giá những nội dung đã được giảm tải.

## **X. MÔN TIN HỌC:**

1. Thời gian là bài: 150 phút;
2. Hình thức thi: Lập trình trên máy.

Đề thi chọn học sinh giỏi môn tin học yêu cầu sử dụng ngôn ngữ lập trình (C/C++ hoặc Python, hoặc Pascal trong năm học 2021-2022) lập chương trình để giải các bài toán (chủ yếu nằm trong chương trình Tin học lớp 11 và 10). Đề thi gồm có 5 câu, thời gian làm bài 150 phút, được phân bố như sau:

### **Câu 1. (6 điểm):**

Kiểm tra các kỹ năng cơ bản về lập trình, hiểu biết về ngôn ngữ lập trình, giải quyết bài toán cơ bản (mức độ Trung bình hoặc trung bình khá) trong chương trình học. Không yêu cầu sử dụng các giải thuật đặc biệt.

### **Câu 2. (5 điểm):**

Kiểm tra các kỹ năng cơ bản về lập trình, hiểu biết về ngôn ngữ lập trình, giải quyết bài toán cơ bản (trung bình khá hoặc khá) trong chương trình học. Không yêu cầu sử dụng các giải thuật đặc biệt.

### **Câu 3. (4 điểm):**

Áp dụng các thuật toán cơ bản như sắp xếp, tìm kiếm,... hoặc bài toán không đòi hỏi các thuật toán đặc biệt. Mức độ khá

### **Câu 4. (3 điểm):**

Áp dụng các thuật toán cơ bản như sắp xếp, tìm kiếm,... có thể kết hợp với việc tổ chức dữ liệu một cách hợp lý. Mức độ khá giỏi.

### **Câu 5. (2 điểm):**

Áp dụng các thuật toán cơ bản như sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy,... có thể kết hợp với việc tổ chức dữ liệu một cách hợp lý. Mức độ giỏi.

### **Chú ý:**

- Bài thi được chấm bằng chương trình chấm tự động (chạy các test), có so sánh thời gian chạy chương trình của các thí sinh để đánh giá. Chỉ xem xét văn bản chương trình để cho điểm trong các trường hợp đặc biệt.

- Số test của mỗi câu có thể bằng số điểm hoặc gấp đôi, ba,... số điểm và các test phải dần hướng tới tính hoàn thiện bài toán, dữ liệu lớn dần, độ phức tạp tăng dần,...

